



jiào xùn

教训

Verb, Noun · lesson; moral

Example Sentences

tā dé dào le jiào xùn
他得到了教训。

He learned a lesson.

zhè cì shī bài gěi le tā yī gè shēn kè de jiào xùn
这次失败给了他一个深刻的教训。

This failure taught him a profound lesson.

nán dào nǐ hái méi yǒu cóng shàng cì de zhēng chǎo zhōng xī qǔ jiào xùn ma
难道你还没有从上次争吵中吸取教训吗？

Haven't you learned a lesson from the last argument yet?

Trace each character, then write the word on your own.

教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								
训	训	训	训	训	训	训	训			